RSM DTL Auditing
Connected for Success

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho 6 tháng đầu năm tài chính
kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	01 - 02
Báo cáo soát xét	03
Báo cáo tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán ngày 30 tháng 06 năm 2015	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015	07
Thuyết minh báo cáo tài chính	08 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được soát xét của Công ty cho 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015.

1. CÁC THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng được thành lập theo Quyết định số 82/2000/QĐ-UB ngày 27 tháng 06 năm 2000 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Lâm Đồng, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059247 ngày 27 tháng 07 năm 2000, và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày ngày 13 tháng 08 năm 2015 với số 58 00000 424 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp.

Ngày 13 tháng 10 năm 2010, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Đăng ký niêm yết cổ phiếu số 04/GCN-SGDHN ngày 07 tháng 01 năm 2010 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 68 Hai Bà Trưng, Phường 06, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 36.000.000.000 VND.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Công ty có 3 Công ty con:

- Công ty Cổ Phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng,
- Công ty Cổ Phần Hiệp Thành
- Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát

2. THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Họ tên	*Chức danh*
Ông Lê Đình Hiển	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quang Trung	Phó Chủ tịch
Ông Hầu Văn Tuấn	Thành viên
Ông Lê Đình Hòa	Thành viên
Ông Bùi Trung Trực	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Họ tên	*Chức danh*
Ông Tô Văn An	Trưởng ban
Ông Vũ Hồng Tuấn	Thành viên
Ông Lê Huy Sáu	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Họ tên	*Chức danh*
Ông Lê Đình Hiển	Tổng Giám đốc
Ông Kim Ngọc Đảng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Quý	Phó Tổng Giám đốc

3. TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

4. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán DTL, thành viên của RSM Quốc tế, bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho các năm tài chính tiếp theo của Công ty.

5. CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Lâm Đồng, ngày 26 tháng 08 năm 2015

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG

LÊ ĐÌNH HIỀN

RSM DTL Auditing
Connected for Success

Lầu 5, Tòa nhà Sài Gòn 3, 140 Nguyễn Văn Thủ
Phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: +848 3827 5026 | Fax: +848 3827 5027
www.rsm.com.vn | dtlco@rsm.com.vn

Số: 16.111/BCSX-DTL.

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gởi: **Hội đồng quản trị**
Ban Tổng giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và bản thuyết minh báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015 của Công ty Cổ phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là Công ty) từ trang 04 đến trang 26 kèm theo. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 4.1 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó trình bày việc Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp, có hiệu lực từ năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QDD-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ tài chính.Thông tư này yêu cầu điều chỉnh một số số liệu so sánh như được trình bày tại mục 4.19 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2015

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DTL

TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐẶNG XUÂN CẢNH
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0067-2013-026-1

KIỂM TOÁN VIÊN

LỘ NGUYỄN THÚY PHƯỢNG
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1191-2013-026-1

Công ty Kiểm toán DTL là thành viên của Hệ thống RSM. Mỗi thành viên của Hệ thống RSM là một công ty tư vấn và kiểm toán độc lập tự chịu trách nhiệm về hoạt động của mình.
Hệ thống RSM không phải là một pháp nhân riêng rẽ ở bất kỳ quốc gia nào.

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**73.555.704.127**	**85.508.160.184**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**5.112.411.503**	**12.602.983.441**
1. Tiền	111		5.112.411.503	12.602.983.441
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**54.606.460.879**	**60.338.987.551**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	48.222.794.270	57.102.758.714
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.530.969.797	963.099.221
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		294.580.000	114.580.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	1.558.116.812	2.158.549.616
III. Hàng tồn kho	**140**	5.5	**13.836.831.745**	**12.543.425.555**
1. Hàng tồn kho	141		13.836.831.745	12.543.425.555
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		-	**22.763.637**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	22.763.637
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**77.566.946.327**	**65.211.199.562**
I. Tài sản cố định	**220**		**32.744.136.327**	**20.388.389.562**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	30.494.136.327	18.138.389.562
- Nguyên giá	222		81.507.650.943	73.600.026.349
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(51.013.514.616)	(55.461.636.787)
2. Tài sản cố định vô hình	227		2.250.000.000	2.250.000.000
- Nguyên giá	228		2.250.000.000	2.250.000.000
II. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	5.2	**44.822.810.000**	**44.822.810.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		44.822.810.000	44.822.810.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**151.122.650.454**	**150.719.359.746**

(Xem tiếp trang sau)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**49.825.083.693**	**54.812.009.845**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**49.825.083.693**	**54.812.009.845**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.8	20.602.096.716	18.655.503.007
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.9	17.284.490.634	16.674.596.205
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	1.475.554.293	1.532.787.026
4. Phải trả người lao động	314		1.266.925.000	2.746.562.500
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.12	477.426.500	5.155.096.350
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.7	4.786.390.000	6.248.390.000
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.11	3.500.000.000	3.500.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		432.200.550	299.074.757
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**101.297.566.761**	**95.907.349.901**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	5.13	**101.297.566.761**	**95.907.349.901**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		20.000.000.000	20.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20.000.000.000	20.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.067.417.835	14.131.963.290
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		56.600.960.818	46.400.960.818
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.629.188.108	15.374.425.793
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.629.188.108	15.374.425.793
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**151.122.650.454**	**150.719.359.746**

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 8 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN NGỌC DŨNG	HẬU VĂN TUẤN	LÊ ĐÌNH HIỀN

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	58.355.129.248	81.419.590.887
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	230.875.157	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		58.124.254.091	81.419.590.887
4. Giá vốn hàng bán	11	6.3	48.863.154.700	65.109.533.854
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9.261.099.391	16.310.057.033
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	4.689.036.475	5.318.500.464
7. Chi phí tài chính	22	6.5	202.970.214	283.501.421
Trong đó, chi phí lãi vay	23		*191.940.202*	*272.532.969*
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	3.637.877.220	5.378.009.180
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.109.288.432	15.967.046.896
10. Thu nhập khác	31	6.7	2.329.181.319	-
11. Chi phí khác	32		80.537.972	-
12. Lợi nhuận khác	40		2.248.643.347	-
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.357.931.779	15.967.046.896
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	1.728.743.671	2.522.748.996
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.629.188.108	13.444.297.900

Lâm Đồng, ngày 26 tháng 8 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN NGỌC DŨNG	HÀU VĂN TUẤN	LÊ ĐÌNH HIỀN

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		12.357.931.779	15.967.046.896
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02		4.973.780.778	4.287.633.234
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.017.654.785)	(5.318.500.464)
Chi phí lãi vay	06		191.940.202	272.532.969
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**10.505.997.974**	**15.208.712.635**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5.732.526.672	(33.561.171.188)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.293.406.190)	(1.462.294.040)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(4.046.839.866)	(14.589.127.169)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		22.763.637	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(191.940.202)	(272.532.969)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.339.955.750)	(1.562.928.290)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(105.845.455)	(49.950.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**9.283.300.820**	**(36.289.291.021)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(17.612.727.417)	(3.384.603.636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.611.818.184	195.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.689.036.475	5.318.500.464
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(10.311.872.758)**	**2.128.896.828**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	7.1	9.676.659.400	18.573.996.658
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(11.138.659.400)	(15.308.606.430)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(5.000.000.000)	(4.998.812.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(6.462.000.000)**	**(1.733.421.772)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(7.490.571.938)**	**(35.893.815.965)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**12.602.983.441**	**36.230.244.246**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**5.112.411.503**	**336.428.281**

Lâm Đồng, ngày 26 tháng 8 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN NGỌC DŨNG	HẬU VĂN TUẤN	LÊ ĐÌNH HIỀN

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Quyết định số 82/2000/QĐ-UB ngày 27 tháng 06 năm 2000 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Lâm Đồng, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059247 ngày 27 tháng 07 năm 2000, và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 13 tháng 08 năm 2015 với số 58 00000 424 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp.

Ngày 13 tháng 10 năm 2010, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký niêm yết cổ phiếu số 04/GCN-SGDHN ngày 07 tháng 01 năm 2010 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 36.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 68 Hai Bà Trưng, Phường 06, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 112 nhân viên (31/12/2014: 112 nhân viên).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Thi công xây dựng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Thi công các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp, thoát nước. Chế tạo, lắp đặt cơ khí chuyên ngành thủy lợi, giao thông;
- Sản xuất và cung ứng vật liệu xây dựng;
- Phun vữa xi măng, bê tông các công trình, khoan phụt vữa, dung dịch các loại;
- Khai thác, chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh khách sạn.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

(Xem tiếp trang sau)

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Công ty có các công ty con như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con:				
Công ty Cổ Phần Khai Thác Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng	17B Phù Đổng Thiên Vương, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.	55,16%	55,16%	55,16%
Công ty Cổ Phần Hiệp Thành	Thôn Hiệp Thành, xã Tam Bố, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng.	60,02%	60,02%	33,11%
Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	17B Phù Đổng Thiên Vương, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.	100%	100%	55,16%

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015. Trong năm Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán và các hướng dẫn kế toán mới của Bộ Tài chính như được trình bày tại mục 4.1 dưới đây.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Áp dụng các Chuẩn mực và Hướng dẫn kế toán mới

Năm 2015 là năm đầu tiên Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam sửa đổi theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (TT200).

TT200 yêu cầu trình bày lại thông tin so sánh trên báo cáo tài chính năm 2015 đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa TT200 và Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính. Do đó, Công ty đã thực hiện việc trình bày lại một số thông tin sánh trên báo cáo tài chính năm 2015 để phù hợp với việc trình bày các số liệu của năm hiện hành như đã nêu tại mục 4.19.

4.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ"

4.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác theo nguyên tắc là: Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán; Phải thu nội bộ là khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải thu còn lại được phân loại là phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản nợ phải thu thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế cuối kỳ.

Nợ phải thu chỉ được ghi nhận tới mức có thể thu hồi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua. Khi mua hàng tồn kho nếu được nhận kèm thêm sản phẩm, hàng hóa, thiết bị, phụ tùng thay thế (phòng ngừa trường hợp hỏng hóc) thì xác định và ghi nhận riêng sản phẩm, phụ tùng thiết bị thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi chi phí mua của hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	Năm 2015
+Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25 năm
+Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
+Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 12 năm
+Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
+Cây lâu năm và tài sản khác	04 - 07 năm

4.7. Tài sản cố định vô hình

Ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

4.8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được yêu cầu trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

4.9. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư các pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái cuối kỳ.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.10. Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng phải trả được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

4.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập quy định theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.12. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày dưới đây (mục 4.14).

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

4.13. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

4.14. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

4.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

4.16. Chi phí tài chính

Chi phí lãi vay kể cả số trích trước và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong báo cáo tài chính.

4.17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp ghi nhận đầy đủ các chi phí phát sinh trong kỳ.

4.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 22%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.19. Số liệu so sánh

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC (TT200) ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp:

Bảng cân đối kế toán (Trích)

VND

	Đầu năm (Được báo cáo lại)	Đầu năm (Đã được báo cáo trước đây)
Phải thu ngắn hạn khác	2.158.549.616	1.668.879.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn	114.580.000	-
Tài sản ngắn hạn khác	-	604.250.616
Vay và các khoản nợ thuê tài chính	6.248.390.000	-
Phải trả ngắn hạn khác	5.155.096.350	11.403.486.350

Việc báo cáo lại các thông tin so sánh nêu trên là do có sự thay đổi giữa TT200 và các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo QD915/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	69.882.831	190.747.479
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.042.528.672	12.412.235.962
Cộng	**5.112.411.503**	**12.602.983.441**

5.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con được chi tiết như sau:

VND

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Công ty Khoáng sản và VLXD Lâm Đồng	44.822.810.000	44.822.810.000	44.822.810.000	44.822.810.000
Cộng	**44.822.810.000**	**44.822.810.000**	**44.822.810.000**	**44.822.810.000**

5.3. Phải thu của khách hàng

VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn:		
BQL DA CSHTNT Bền Vững các Tỉnh Miền núi Phía Bắc	5.155.310.300	-
TT QL KT CT CC Huyện Cát Tiên	4.856.759.926	9.088.983
TT QL ĐT & XD Công trình Đơn Dương	7.096.800.245	-
BQLDA Nông Nghiệp Tỉnh Long An	-	12.418.215.756
Traffic Trade JSC	3.528.200.000	13.648.200.000
Các khách hàng khác	27.585.723.799	31.027.253.975
Cộng	**48.222.794.270**	**57.102.758.714**
Trong đó, phải thu của khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm mục 8:		
Công ty CP Khoáng Sản & Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng	291.415.537	-
Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	-	437.690.000
Cộng	**291.415.537**	**437.690.000**

5.4. Phải thu khác

VND

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu cho Công ty Hà Hưng mượn nguyên liệu	1.064.027.000	-	1.554.299.000	-
Tạm ứng	494.089.812	-	604.250.616	-
Cộng	**1.558.116.812**	**-**	**2.158.549.616**	**-**

5.5. Hàng tồn kho

VND

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.836.831.745	-	12.543.425.555	-
Cộng	**13.836.831.745**	**-**	**12.543.425.555**	**-**

(Xem tiếp trang sau)

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm	1.569.266.331	65.207.050.370	6.456.258.377	367.451.271	73.600.026.349
Mua trong kỳ	-	13.823.091.053	3.623.454.546	166.181.818	17.612.727.417
Thanh lý, nhượng bán	-	(8.226.602.574)	(1.478.500.249)	-	(9.705.102.823)
Số dư cuối kỳ	**1.569.266.331**	**70.803.538.849**	**8.601.212.674**	**533.633.089**	**81.507.650.943**
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu năm	875.259.314	49.468.201.226	4.771.589.483	346.586.764	55.461.636.787
Khấu hao trong kỳ	21.142.356	4.280.553.169	649.523.914	22.561.339	4.973.780.778
Thanh lý, nhượng bán	-	(7.943.402.700)	(1.478.500.249)	-	(9.421.902.949)
Tăng khác, giảm khác	-	737.457.536	(737.457.536)	-	-
Số dư cuối kỳ	**896.401.670**	**46.542.809.231**	**3.205.155.612**	**369.148.103**	**51.013.514.616**
Giá trị còn lại:					
Tại ngày đầu năm	694.007.017	15.738.849.144	1.684.668.894	20.864.507	18.138.389.562
Tại ngày cuối kỳ	**672.864.661**	**24.260.729.618**	**5.396.057.062**	**164.484.986**	**30.494.136.327**

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 34.950.037.467 VND.

(Xem tiếp trang sau)

5.7. Vay và nợ ngắn hạn

Các khoản vay được chi tiết như sau:

VND

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngân hàng	-	-	2.273.829.700	2.273.829.700	-	-
Vay đối tượng khác	4.786.390.000	4.786.390.000	7.402.829.700	8.864.829.700	6.248.390.000	6.248.390.000
Cộng	**4.786.390.000**	**4.786.390.000**	**9.676.659.400**	**11.138.659.400**	**6.248.390.000**	**6.248.390.000**

Vay đối tượng khác là các khoản vay nhân viên Công ty dưới hình thức tín chấp, mục đích bổ sung vốn lưu động, thời hạn từ 12 tháng và chịu lãi suất từ 7%/năm.

(Xem tiếp trang sau)

5.8. Phải trả người bán

VND

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:				
Công ty CP Nền móng và Xây Dựng ACC-BVA	4.457.808.000	4.457.808.000	3.277.324.200	3.277.324.200
Công ty CP ĐT&XD Công trình Tây Đô	4.875.389.500	4.875.389.500	-	-
Công ty TNHH Phước Tiến	2.490.531.681	2.490.531.681	3.190.531.681	3.190.531.681
Phải trả cho các đối tượng khác	8.778.367.535	8.778.367.535	12.187.647.126	12.187.647.126
Cộng	**20.602.096.716**	**20.602.096.716**	**18.655.503.007**	**18.655.503.007**
Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan – Xem thêm mục 8:				
Công ty CP Khoáng Sản & Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng	1.274.201.301	1.274.201.301	1.634.721.301	1.634.721.301
Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	-	-	22.420.000	22.420.000
Cộng	**1.274.201.301**	**1.274.201.301**	**1.657.141.301**	**1.657.141.301**

5.9. Người mua trả tiền trước

VND

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ban QLDA CDA Ngành NN&PTNT Bình Phước	3.535.200.000	3.535.200.000	4.408.200.000	4.408.200.000
Ban QLDA CDA Ngành NN&PTNT Bình Phước	-	-	3.388.985.000	3.388.985.000
Ban Quản lý Thuỷ Lợi Thanh Hoá	4.799.854.000	4.799.854.000	-	-
Công ty CP Tư Vấn XD Thuỷ lợi 2	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-

TT QLĐT& Khai thác Thuỷ lợi (BQLDA ĐT&XD Sở NN& PTNN LĐ)	5.489.936.000	5.489.936.000	5.489.936.000	5.489.936.000
Các đối tượng khác	1.459.500.634	1.459.500.634	3.387.475.205	3.387.475.205
Cộng	**17.284.490.634**	**17.284.490.634**	**16.674.596.205**	**16.674.596.205**

5.10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

VND

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Phải nộp:				
Thuế giá trị gia tăng	437.198.301	6.277.173.345	6.607.941.414	106.430.232
Thuế thu nhập doanh nghiệp	656.325.925	1.728.743.671	1.339.955.750	1.045.113.846
Thuế thu nhập cá nhân	289.785.900	312.783.408	336.334.503	266.234.805
Thuế tài nguyen	29.220.400	46.747.780	29.220.400	46.747.780
Các loại thuế khác	120.256.500	201.837.630	311.066.500	11.027.630
Cộng	**1.532.787.026**	**8.567.285.834**	**8.624.518.567**	**1.475.554.293**

5.11. Dự phòng phải trả

Là khoản dự phòng bảo hành công trình của Công ty đã thi công.

5.12. Phải trả khác

VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngắn hạn:		
Kinh phí công đoàn	50.067.000	-
Cổ tức phải trả	7.437.500	7.437.500
Thu tiền đặt cọc bán tài sản	-	944.890.000
Phải trả tiền bảo hành công trình	-	3.396.546.850
Tiền ký quỹ thế chân lái xe	125.000.000	105.000.000
Phải trả vốn Nhà nước	50.750.000	50.750.000
Thu hồi nhiên liệu	77.472.000	77.472.000
Phải trả lương công trình	166.700.000	573.000.000
Cộng	**477.426.500**	**5.155.096.350**

5.13. Vốn chủ sở hữu

5.13.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2014	20.000.000.000	14.131.963.290	42.364.898.639	9.036.062.179	85.532.924.108
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	13.444.297.900	13.444.297.900
Trích quỹ ĐTPT năm 2013	-	-	4.036.062.179	(4.036.062.179)	-
Chia cổ tức đợt 2 năm 2013	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2014	20.000.000.000	14.131.963.290	46.400.960.818	13.444.297.900	93.977.222.008
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	6.930.127.893	6.930.127.893
Chia cổ tức đợt 1 năm 2014	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2015	20.000.000.000	14.131.963.290	46.400.960.818	15.374.425.793	95.907.349.901
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	10.629.188.108	10.629.188.108
Trích quỹ ĐTPT năm 2014	-	-	10.200.000.000	(10.200.000.000)	-
Trích quỹ KTPL năm 2014	-	-	-	(174.425.793)	(174.425.793)
Chia cổ tức đợt 2 năm 2014	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Giảm khác	-	(64.545.455)	-	-	(64.545.455)
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2015	**20.000.000.000**	**14.067.417.835**	**56.600.960.818**	**10.629.188.108**	**101.297.566.761**

(Xem tiếp trang sau)

5.13.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	**20.000.000.000**	**20.000.000.000**

5.13.3. Cổ phiếu

VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng:	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ):	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành:	2.000.000	2.000.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu thi công công trình thủy lợi	58.348.283.796	81.412.481.824
Doanh thu khác	6.845.452	7.109.063
Cộng	**58.355.129.248**	**81.419.590.887**

6.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Là khoản giảm giá hàng bán trong kỳ.

6.3. Giá vốn hàng bán

VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn thi công công trình thủy lợi	48.854.560.700	65.103.674.854
Giá vốn của hoạt động khác	8.594.000	5.859.000
Cộng	**48.863.154.700**	**65.109.533.854**

6.4. Doanh thu hoạt động tài chính

VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	189.030.475	818.494.464
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.500.006.000	4.500.006.000
Cộng	**4.689.036.475**	**5.318.500.464**

6.5. Chi phí tài chính

VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	191.940.202	272.532.969
Chi phí tài chính khác	11.030.012	10.968.452
Cộng	**202.970.214**	**283.501.421**

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	1.600.667.414	3.908.888.300
Chi phí đồ dùng văn phòng	122.472.936	25.802.751
Chi phí khấu hao TSCĐ	475.798.201	416.699.230
Thuế, phí và lệ phí	4.610.000	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.434.328.669	1.022.618.899
Cộng	**3.637.877.220**	**5.378.009.180**

6.7. Thu nhập khác

VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	2.328.618.310	-
Thu nhập khác	563.009	-
Cộng	**2.329.181.319**	**-**

6.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34.983.569.283	46.575.481.789
Chi phí nhân công	8.217.181.740	14.927.679.068
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.973.780.779	4.287.633.234
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.203.411.527	4.011.131.658
Chi phí khác bằng tiền	1.416.494.781	2.147.911.325
Cộng	**53.794.438.110**	**71.949.837.074**

6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.728.743.671	2.522.748.996
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**1.728.743.671**	**2.522.748.996**

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Là tiền thu từ đi vay dưới hình thức vay cá nhân.

7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Là tiền trả nợ gốc vay dưới hình thức vay cá nhân.

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có giao dịch trọng yếu với các đơn vị và cá nhân dưới đây được xác định là các bên liên quan theo định nghĩa của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26:

Danh sách các bên liên quan	Mối quan hệ
1. Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng	Công ty con
2. Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	Công ty con gián tiếp
3. Công ty Cổ Phần Hiệp Thành	Công ty con gián tiếp
4. Ông Lê Đình Hiển	Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám Đốc

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

		VND
	Cuối kỳ	**Đầu năm**
Phải thu khách hàng - Xem thêm mục 5.3		
Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng	291.415.537	-
Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	-	437.690.000
Cộng	**291.415.537**	**437.690.000**

		VND
	Cuối kỳ	**Đầu năm**
Phải trả người bán - Xem thêm mục 5.8		
Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng	1.274.201.301	1.634.721.301
Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	-	22.420.000
Cộng	**1.274.201.301**	**1.657.141.301**

- Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong năm như sau:

		VND
	Kỳ này	**Kỳ trước**
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng	1.088.519.604	-
Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	84.800.000	-
Cộng	**1.173.319.604**	**-**

		VND
	Kỳ này	**Kỳ trước**
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng	862.708.266	538.461.823
Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát	-	99.986.363
Cộng	**862.708.266**	**638.448.186**

VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Nhận cổ tức		
Công ty Cổ Phần Khoáng Sản Và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng	4.500.006.000	4.500.006.000
Cộng	**4.500.006.000**	**4.500.006.000**

VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Cho vay		
Ông Lê Đình Hiển	400.000.000	-
Cộng	**400.000.000**	-

- Thù lao Hội đồng quản trị và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc:

VND

	Kỳ này	Kỳ trước
Thù lao Hội đồng quản trị	240.000.000	240.000.000
Thu nhập Tổng Giám đốc	225.000.000	225.000.000
Thu nhập các nhân viên quản lý chủ chốt khác	312.000.000	420.500.000
Cộng	**777.000.000**	**885.500.000**

9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Trong năm 2015, Công ty thực hiện phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ từ 20 tỷ VND lên 36 tỷ VND theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông họp ngày 05 tháng 04 năm 2015. Uỷ Ban chứng khoán nhà nước đã cấp Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán và phát hành cổ phiếu ra công chúng Số : 32/GCN-UBCK ngày 09 tháng 06 năm 2015 với tổng giá trị chào bán và phát hành theo mệnh giá là 16.000.000.000 VND (Mười sáu tỷ đồng chẵn). Việc phát hành cổ phiếu này đã được hoàn thành vào ngày 10 tháng 08 năm 2015.

10. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 26 tháng 08 năm 2015.

Lâm Đồng, ngày 26 tháng 08 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN NGỌC DŨNG	HẬU VĂN TUẤN	LÊ ĐÌNH HIỂN